

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Ông Hồ Đức Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy viên
Ông Trần Hữu Ánh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/5/2015)
Ông Nguyễn Văn Giang	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 14/5/2015)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Ngô Trần Hoàn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 14/5/2015)
Bà Bùi Thị Hằng Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14/5/2015)
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/5/2015)
Ông Cao Xuân Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/5/2015)
Bà Lê Thị Thùy Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/4/2015)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2016



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3795 5353 | Fax: +844 3795 5252
www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số: 18/2016/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Văn Hoài
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2013-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2013-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.301.139.625.680	967.499.786.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	75.556.564.816	83.981.781.325
1. Tiền	111		75.556.564.816	83.981.781.325
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.000.000	132.300.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(504.000.000)	(470.700.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.447.841.126	283.435.216.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	519.724.763.286	255.558.457.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	81.425.289.625	33.103.904.143
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	10.156.231.800
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.328.615.983	4.532.727.697
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.2	(35.030.827.768)	(19.916.105.181)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	652.288.298.988	593.489.549.914
1. Hàng tồn kho	141		652.288.298.988	593.489.549.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.747.920.750	6.460.938.538
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.120.025	5.281.131.803
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	2.641.800.725	1.179.806.735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.906.034.829	83.745.887.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	450.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	450.000.000
II. Tài sản cố định	220		74.325.845.632	78.611.747.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	74.193.300.166	78.354.186.805
Nguyên giá	222		240.859.499.653	230.435.837.312
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.666.199.487)	(152.081.650.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227		132.545.466	257.560.618
Nguyên giá	228		751.000.000	751.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(618.454.534)	(493.439.382)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.259.075.197	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.259.075.197	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225.000.000	1.588.025.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		225.000.000	1.588.025.783
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.385.045.660.509	1.051.245.673.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.097.193.261.470	764.138.238.034
I. Nợ ngắn hạn	310		1.097.193.261.470	764.138.238.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	139.924.190.368	93.067.031.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	188.456.817.028	96.297.750.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	19.016.792.350	8.187.509.512
4. Phải trả người lao động	314		5.686.429.402	8.360.743.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		712.893.399	309.149.191
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		269.314.788	63.750.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	22.759.712.535	22.872.264.521
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	684.477.284.316	504.745.140.886
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	30.620.094.173	29.729.669.923
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.269.733.111	505.228.796
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	287.852.399.039	287.107.435.401
I. Vốn chủ sở hữu	410		271.318.460.170	267.083.408.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.957.060.000	108.957.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.957.060.000	108.957.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.171.760.203	23.224.008.325
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		72.818.307.280	72.818.307.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.446.472.687	43.159.172.927
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.214.814.412	19.218.521.333
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.231.658.275	23.940.651.594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.533.938.869	20.024.026.869
1. Nguồn kinh phí	431		16.533.938.869	20.024.026.869
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.385.045.660.509	1.051.245.673.435



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.808.503.268.693	1.185.195.081.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.808.503.268.693	1.185.195.081.017
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.511.907.027.978	956.250.521.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		296.596.240.715	228.944.559.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		913.732.225	659.976.611
7. Chi phí tài chính	22	5.3	38.642.994.325	30.874.637.794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.183.632.397	28.708.846.769
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	100.346.518.781	60.543.818.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	110.600.507.297	107.026.218.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.919.952.537	31.159.861.612
11. Thu nhập khác	31	5.6	5.896.955.049	8.094.546.737
12. Chi phí khác	32	5.7	2.442.528.799	3.585.486.994
13. Lợi nhuận khác	40		3.454.426.250	4.509.059.743
14. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.374.378.787	35.668.921.355
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	10.642.720.512	11.728.269.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.731.658.275	23.940.651.594
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		40.731.658.275	23.940.651.594
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.3	2.792	1.399
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.792	1.399



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	51.374.378.787	35.668.921.355
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.9	14.899.934.382	16.750.026.991
- Các khoản dự phòng	03		15.148.022.587	(1.408.595.688)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		2.575.075.826	587.183.866
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(738.552.793)	(493.467.204)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	34.183.632.397	28.708.846.769
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		117.442.491.186	79.812.916.089
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(297.964.329.473)	13.863.845.968
- Tăng hàng tồn kho	10		(58.798.749.075)	(183.300.034.452)
- Tăng các khoản phải trả	11		129.906.501.351	26.350.534.438
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		1.363.025.783	(1.541.013.199)
- Lãi tiền vay đã trả	13		(34.355.397.231)	(28.383.719.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.8	(10.376.837.170)	(17.410.912.292)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4.15.4	-	8.964.000.000
- Chi sự nghiệp		4.15.4	(3.490.088.000)	(2.295.700.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.15.4	-	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(156.273.382.629)	(104.440.082.958)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.873.107.788)	(14.268.388.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS DH khác	22	5.6	-	3.412.668
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		738.552.793	576.271.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.134.554.995)	(13.688.704.220)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (i)	33		1.467.608.560.431	1.058.697.192.945
2. Tiền chi trả nợ gốc vay (i)	34		(1.287.876.417.001)	(891.781.181.976)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.730.113.275)	(13.652.786.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		164.002.030.155	153.263.224.219
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(8.405.907.469)	35.134.437.041
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	83.981.781.325	48.985.809.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.309.040)	(138.465.201)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	75.556.564.816	83.981.781.325

(i): Tiền thu từ đi vay và trả nợ gốc hàng năm thực hiện theo kế ước vay thông thường.



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Nhóm Công ty Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 7 tháng 8 năm 2015, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND, chia thành 10.895.706 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,29% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,71% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 26, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ		Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.666.380	8.420.666.380	100%	100%
Công ty TNHH MTV TK và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	7.811.835.518	100%	100%
Cộng	16.232.501.898	16.232.501.898		

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 739 người (Tại ngày 31/12/2014 là 759 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" thay thế cho Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, các thay đổi này yêu cầu phân loại và trình bày lại một số số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014, được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6.4 "Số liệu so sánh".

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất, thành phẩm xác định theo giá đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 Hạch toán ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Thuế

Thuế Thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%
• Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

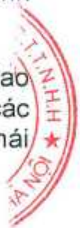
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tiền mặt	12.936.901.620	13.937.867.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.619.663.196	70.043.913.936
Cộng	75.556.564.816	83.981.781.325

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	519.724.763.286	255.558.457.993
<i>Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực</i>	<i>353.602.792.476</i>	<i>126.346.524.836</i>
Trong đó:		
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty ĐL Miền Trung	33.282.053.715	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ chí Minh	25.284.232.032	1.590.944.064
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	50.794.998.076	25.472.314.491
Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc	45.198.845.135	28.749.861.735
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	62.290.484.755	-
Công ty Truyền tải điện 1	13.969.688.469	14.535.115.696
Công ty Truyền tải điện 2	22.857.947.200	-
Công ty Truyền tải điện 4	6.901.989.423	16.573.932.258
Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam	28.400.658.720	-
Công ty Điện lực Bắc Ninh	13.890.170.000	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.731.724.951	39.424.356.592
Phải thu các công ty khác	166.121.970.810	129.211.933.157
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	15.894.666.989
Công ty CP điện Bảo Tân	6.019.550.577	6.047.537.700
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10.082.686.780	16.540.941.950
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	19.466.254.177	3.577.688.400
Các khách hàng khác	109.630.722.682	72.123.866.873
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.030.827.768)	(19.916.105.181)
Cộng	484.693.935.518	235.642.352.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Trả trước cho bên thứ ba ngắn hạn	81.425.289.625	33.103.904.143
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Hợp tác KTKT Quốc tế Văn Sơn	-	3.618.643.680
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	19.347.415.313	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	28.638.449.069	8.586.919.069
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	9.340.320.000	-
Rusteel Trading Limited	8.652.243.600	7.696.906.222
Công ty Cổ phần Kiến trúc HOH	1.024.000.900	447.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.215.707.735	1.215.707.735
Shenyang Zhengqiao Trade Co., Ltd	890.570.131	-
Trả trước người bán khác	8.916.582.877	8.138.727.437
Cộng	81.425.289.625	33.103.904.143

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Phải thu khác bên thứ ba	4.328.615.983	4.532.727.697
Công ty Cổ phần Cơ điện Đông Anh	430.000.000	430.000.000
Tạm ứng	1.623.614.000	1.743.906.183
Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.709.023.080	1.448.054.465
Các đối tượng khác	565.978.903	910.767.049
Cộng	4.328.615.983	4.532.727.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
Khoản nợ phải thu quá hạn	43.460.206.815	8.429.379.047	24.726.148.218	4.810.043.037
Trong đó:				
Cty CP Vietronics Công nghiệp	5.305.419.785	-	-	-
Công ty CP Điện Bảo Tân	6.019.550.577	-	6.019.550.577	4.810.043.037
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	15.894.666.989	-	15.894.666.989	-
Công ty CP Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội - Thủy điện	9.556.171.273	8.318.043.897	-	-
Công ty CP Cơ điện ĐA (110)	308.609.375	-	-	-
Tổng Cty CP XD CN Việt Nam	3.009.365.064	-	-	-
Công ty TNHH N & S	2.350.560.620	-	2.350.560.620	-
Các đối tượng khác	1.015.863.132	111.335.150	461.370.032	-
Cộng	43.460.206.815	8.429.379.047	24.726.148.218	4.810.043.037

Dự phòng phải thu khó đòi và xác định nợ xấu được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	275.638.136.308	-	173.007.835.520	-
Công cụ, dụng cụ	299.472.768	-	527.625.341	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	291.294.512.639	-	206.008.869.418	-
Thành phẩm	81.801.670.338	-	213.235.082.911	-
Hàng hóa	3.254.506.935	-	710.136.724	-
Cộng	652.288.298.988	-	593.489.549.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	56.261.610.582	124.325.999.264	32.439.536.175	17.408.691.291	230.435.837.312
Mua sắm mới	-	10.143.050.524	-	-	10.143.050.524
XD cơ bản hoàn thành	470.982.067	-	-	-	470.982.067
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.370.250)	-	(190.370.250)
Tại ngày 31/12/2015	56.732.592.649	134.469.049.788	32.249.165.925	17.408.691.291	240.859.499.653
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	40.871.211.487	75.363.892.761	21.009.380.351	14.837.165.908	152.081.650.507
Trích khấu hao	1.755.179.418	9.522.323.567	2.314.653.846	1.182.762.399	14.774.919.230
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(190.370.250)	-	(190.370.250)
Tại ngày 31/12/2015	42.626.390.905	84.886.216.328	23.133.663.947	16.019.928.307	166.666.199.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	15.390.399.095	48.962.106.503	11.430.155.824	2.571.525.383	78.354.186.805
Tại ngày 31/12/2015	14.106.201.744	49.582.833.460	9.115.501.978	1.388.762.984	74.193.300.166

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 81.049.520.751 VND (Tại ngày 31/12/2014 là 58.433.781.557 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số tiền VND	Cổ phiếu	Số tiền VND	Cổ phiếu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	59.611	596.114.000	59.611
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000	250.000
Cộng	3.096.114.000	309.611	3.096.114.000	309.611

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tuy nhiên, không một khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn nào được lập do không có bằng chứng chắc chắn để xác định được giá trị hợp lý của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả bên thứ ba	139.924.190.368	93.067.031.508
Công ty Điện Tân Thế kỷ Trùng Khánh	18.514.130.600	20.747.010.300
Công ty Anhui Anmec	-	2.079.045.175
Công ty TNHH Xây lắp & ĐT PT TM 15-2	2.371.240.000	2.467.240.000
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	8.023.645.630	7.329.851.973
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	6.210.000.010	980.713.710
Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam	5.447.816.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ XNK Anh Phương	2.783.150.000	4.883.000.000
Công ty Cổ phần Extex Việt Nam	1.631.640.379	1.929.751.648
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	15.407.791.122	14.424.996.539
Faxolif Industries Pte Ltd	4.987.689.340	149.004.700
General M (Singapore) Pte LTD	16.054.617.867	1.777.576.128
Shaanxi JC Engineering & Trading Co., Ltd	8.635.186.700	-
Các nhà cung cấp khác	49.857.282.720	36.298.841.335
Cộng	139.924.190.368	93.067.031.508

Căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty, Công ty có khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản phải trả người bán như đề cập ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Người mua trả trước trong Tập đoàn Điện lực	105.221.210.697	41.472.959.087
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - NPC	31.833.015.261	18.788.941.200
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	-	-
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	17.226.746.991	9.660.919.335
Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	11.622.016.000	2.956.364.460
Công ty Lưới điện Cao thế MN - CN TCT ĐL MN	11.881.323.225	-
Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc	9.918.320.339	-
Người mua trả trước khác trong TĐ Điện lực VN	22.739.788.881	10.066.734.092
Người mua trả trước là bên thứ ba	83.235.606.331	54.824.791.253
Công ty TNHH N&S	-	10.385.868.699
Công ty CP Cơ khí TBĐ Hà Nội - Thủy điện	9.556.171.273	7.311.452.273
Công ty TNHH NICE CERAMIC	10.529.666.666	-
Công ty TNHH MTV TM và Dịch vụ Dầu khí biển	5.877.000.000	-
Công ty CP Điện lực Hà Nội	380.750.000	8.334.955.000
Các khách hàng khác	56.892.018.392	28.792.515.281
Cộng	188.456.817.028	96.297.750.340

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	199.973.667.177	191.510.180.793	8.414.015.408
Thuế TNDN	3.427.185.069	12.038.350.110	10.246.754.802	5.218.780.377
Thuế thu nhập cá nhân	2.951.227.234	6.043.874.799	5.316.754.791	3.678.347.242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.436.117.217	4.718.621.889	4.692.825.467	1.461.913.639
Các loại thuế khác	372.979.992	25.401.175	248.978.850	149.402.317
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94.333.367	-	94.333.367
Cộng	8.187.509.512	222.894.248.517	212.015.494.703	19.016.792.350
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	49.470.976	(49.470.976)	-	-
Thuế nhập khẩu	1.061.973.042	12.539.415.470	11.207.611.270	2.393.777.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.026.717	168.311.558	-	230.338.275
Thuế tài nguyên	6.336.000	25.314.100	13.964.892	17.685.208
Cộng	1.179.806.735	12.683.570.152	11.221.576.162	2.641.800.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả bên liên quan	18.129.023.675	17.617.577.950
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.705.577.950	17.617.577.950
Tiền hàng CT 35kV & vốn nhập công tơ OLTC	12.570.768.100	12.570.768.100
Quỹ đầu tư PT và các khoản phải trả khác	5.134.809.850	5.046.809.850
Phải trả về cổ tức năm 2014	423.445.725	-
Phải trả khác bên thứ ba	4.630.688.860	5.254.686.571
Phải trả về cổ phần hóa	498.750.000	498.750.000
Kinh phí công đoàn	236.916.055	1.137.495.676
Phải trả khác	3.895.022.805	3.618.440.895
Vật tư tạm nhập	71.400.000	-
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	841.384.264	1.013.149.098
Phải trả phải nộp khác	2.982.238.541	2.605.291.797
Cộng	22.759.712.535	22.872.264.521

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vay ngân hàng	576.616.600.537	407.537.880.386
Ngân hàng Công thương Đông Anh	266.981.320.987	243.125.333.542
Ngân hàng Ngoại thương Đông Anh	128.642.218.239	142.177.500.193
Ngân hàng TMCP An Bình	102.216.728.172	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	78.776.333.139	22.235.046.651
Vay của CB CNV trong Công ty	107.860.683.779	97.207.260.500
Cộng	684.477.284.316	504.745.140.886

Căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty, Công ty có khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản vay như đề cập tại thuyết minh trên.

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành công trình (i)	12.310.759.850	10.996.376.635
Dự phòng quỹ tiền lương 17%	18.309.334.323	18.733.293.288
Cộng	30.620.094.173	29.729.669.923

(i): Công ty đang trích 5% giá trị các đơn hàng đã tiêu thụ trong thời hạn cam kết bảo hành đã ghi trong hợp đồng mua bán giữa hai bên với thời hạn bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Giấy Chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
			Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	1.000 VND	%	1.000 VND	1.000 VND
Tập đoàn ĐL Việt Nam	50.436.060	46,29%	50.436.060	50.436.060
Ông Nguyễn Văn Giang	7.758.400	7,12%	7.758.400	7.758.400
Các cổ đông khác	50.762.600	46,59%	50.082.600	50.082.600
Cổ phiếu quỹ			680.000	680.000
Cộng	108.957.060	100%	108.957.060	108.957.060

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.895.706	10.895.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	10.895.706	10.895.706
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	10.827.706	10.827.706
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	40.731.658.275	23.940.651.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.500.000.000)	(9.755.047.637)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.827.706	10.141.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.792	1.399

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác Vốn CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn kinh phí chi sự nghiệp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	94.837.150.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	86.938.217.280	9.648.609.094	13.355.726.869	57.420.973.395	281.125.536.638
Tăng vốn trong năm	14.119.910.000	-	-	(14.119.910.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	23.940.651.594	23.940.651.594
Lợi nhuận từ Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	8.964.000.000	-	8.964.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.652.786.750)	(13.652.786.750)
Chia các quỹ	-	-	-	-	16.693.758.936	-	(16.693.758.936)	-
Điều chuyển vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PT	-	-	-	-	-	-	(7.355.906.376)	(7.355.906.376)
Thưởng ban ĐH	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(3.118.359.705)	(2.295.700.000)	-	(5.414.059.705)
Tại ngày 31/12/2014	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	72.818.307.280	23.224.008.325	20.024.026.869	43.159.172.927	287.107.435.401
Tại ngày 01/01/2015	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	72.818.307.280	23.224.008.325	20.024.026.869	43.159.172.927	287.107.435.401
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	40.731.658.275	40.731.658.275
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(16.241.559.000)	(16.241.559.000)
Chia các quỹ	-	-	-	-	12.947.751.878	-	(12.947.751.878)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 và 2015 (ii)	-	-	-	-	-	-	(20.255.047.637)	(20.255.047.637)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.490.088.000)	-	(3.490.088.000)
Tại ngày 31/12/2015	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	72.818.307.280	36.171.760.203	16.533.938.869	34.446.472.687	287.852.399.039

(i): Trong năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14/5/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(ii): Chi tiết trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số tiền VND
Tạm trích quỹ KTPL năm 2015 của Tổng Công ty theo Quyết định số 415/QĐ-EEMC-TCKT ngày 31/12/2015	9.000.000.000
Trích quỹ KTPL năm 2014 theo Nghị quyết số 996/NQ-EEMC ngày 14/5/2015	9.255.047.637
Trích quỹ tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện (Năm 2014: 500 triệu VND và Năm 2015: 1,5 tỷ VND)	2.000.000.000
Cộng	20.255.047.637

4.16 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.729.509.554	12.719.433.554
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	97.795,08	1.300.907,74
- EUR	2.564	38.835,42

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu	1.808.503.268.693	1.185.195.081.017
Doanh thu hàng hóa, vật tư	1.640.675.677.977	1.080.287.047.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.882.840.379	91.619.624.754
Doanh thu xây lắp	26.944.750.337	13.288.408.569
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.808.503.268.693	1.185.195.081.017

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, vật tư	1.401.400.407.387	874.681.930.669
Giá vốn dịch vụ cung cấp	85.730.824.996	68.818.985.492
Giá vốn xây lắp	24.775.795.595	12.749.604.988
Cộng	1.511.907.027.978	956.250.521.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	34.183.632.397	28.708.846.769
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(11.700.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.383.522.573	2.176.991.025
Chi phí tài chính khác	75.839.355	500.000
Cộng	38.642.994.325	30.874.637.794

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	16.313.623.957	(19.058.326.358)
Chi phí vận chuyển	50.116.823.934	43.564.117.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.916.070.890	36.038.027.444
- Chi phí hoa hồng môi giới	29.026.043.068	27.457.397.625
- Chi phí quảng cáo	1.677.131.810	696.283.639
- Chi phí khác	3.212.896.012	7.884.346.180
Cộng	100.346.518.781	60.543.818.524

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.424.343.538	56.530.062.459
Chi phí vật liệu quản lý	5.385.606.328	2.944.497.619
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	412.492.818	361.858.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	677.976.364	858.549.269
Thuế và các khoản lệ phí	6.023.950.010	4.776.769.733
Chi phí dự phòng	15.114.722.587	1.774.615.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.933.147	473.505.784
Chi phí bằng tiền khác	40.173.482.505	39.306.359.966
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí tiếp khách, hội nghị	11.915.126.625	9.527.430.575
Chi phí đối ngoại	4.411.000.000	6.749.466.000
Phí bảo lãnh, phí CT, phí NH	5.187.943.160	3.110.788.295
Điện nước, VS	946.943.506	757.920.176
Công tác phí, vé máy bay	1.024.864.854	2.752.627.325
Chi phí khác	16.687.604.360	16.408.127.595
Cộng	110.600.507.297	107.026.218.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	3.412.668
Hỗ trợ lãi suất từ ngân hàng	5.697.852.988	4.780.942.593
Thu nhập khác	199.102.061	3.310.191.476
Cộng	5.896.955.049	8.094.546.737

5.7 Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền thuế nhà thầu	997.716.072	-
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	782.285.837	2.607.821.081
Khao hao vượt quy định	311.508.408	311.508.408
Chi phí khác	351.018.482	666.157.505
Cộng	2.442.528.799	3.585.486.994

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế của từng công ty trong Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.374.378.787	35.668.921.355
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	1.069.812.727	2.307.889.479
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	1.069.812.727	2.307.889.479
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.444.812.727</i>	<i>3.558.642.479</i>
<i>Tiền thuê đất theo Công văn số 976/STC-QLCS ngày 26/02/2015 của Sở Tài chính</i>	<i>-</i>	<i>(1.250.753.000)</i>
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>(375.000.000)</i>	<i>-</i>
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Lợi nhuận (lỗ) sau điều chỉnh	52.444.191.514	37.976.810.834
<i>Lỗ tính thuế Công ty TNHH MTV Lưới Điện - EEMC, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC năm trước chuyển sang</i>	<i>(3.894.420.142)</i>	<i>(2.631.097.625)</i>
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	48.549.771.372	35.345.713.209
Thuế suất (%)	22%	22%
Thuế TNDN ước tính trong năm	10.680.949.702	7.776.056.906
<i>Điều chỉnh thuế TNDN thiếu các năm trước theo quyết toán thuế</i>	<i>(38.229.190)</i>	<i>3.952.212.855</i>
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	10.642.720.512	11.728.269.761
<i>Thuế TNDN phải trả đầu năm</i>	<i>3.365.158.354</i>	<i>9.047.800.885</i>
<i>Thuế TNDN đã trả trong năm</i>	<i>(10.376.837.170)</i>	<i>(17.410.912.292)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>1.357.400.408</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.988.442.104	3.365.158.354
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN phải trả cuối năm</i>	<i>5.218.780.377</i>	<i>3.427.185.069</i>
<i>Thuế TNDN nộp thừa từ Công ty con</i>	<i>230.338.275</i>	<i>62.026.715</i>

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	156.608.465.862	160.672.103.781
Chi phí nguyên vật liệu	1.374.442.330.206	760.298.279.561
Chi phí hàng hóa	6.917.200.766	3.515.140.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.930.707.434	16.750.026.991
Dự phòng phải thu khó đòi	15.114.722.587	1.774.615.316
Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm	16.271.529.219	(19.058.326.358)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.276.841.046	110.671.301.292
Chi phí bằng tiền khác	108.646.827.301	89.197.416.764
Cộng	1.811.208.624.420	1.123.820.558.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.556.564.816	83.981.781.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	524.053.379.269	260.091.185.690
Đầu tư tài chính ngắn hạn	603.000.000	603.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	603.309.058.085	347.772.081.015
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	684.477.284.316	504.745.140.886
Phải trả người bán và phải trả khác	162.683.902.903	115.939.296.029
Chi phí phải trả	712.893.399	309.149.191
Cộng	847.874.080.618	620.993.586.106

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Ngoại tệ		
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	97.795,08	1.300.907,74
Phải thu khách hàng	USD	684.244,65	758.336,00
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	USD	(2.362.951,09)	(1.283.606,62)
Nợ phải trả tài chính thuần	USD	(1.580.911,36)	775.637,12
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.564,37	38.835,42
Phải thu khách hàng	EUR	-	-
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả nhà cung cấp	EUR	-	(4.500,00)
Nợ phải trả tài chính thuần	EUR	2.564,37	34.335,42

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng". Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	620.993.586.106	-	620.993.586.106
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	504.745.140.886	-	504.745.140.886
Phải trả người bán và phải trả khác	115.939.296.029	-	115.939.296.029
Chi phí phải trả	309.149.191	-	309.149.191
Tại ngày 31/12/2015	847.874.080.618	-	847.874.080.618
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	684.477.284.316	-	684.477.284.316
Phải trả người bán và phải trả khác	162.683.902.903	-	162.683.902.903
Chi phí phải trả	712.893.399	-	712.893.399

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Bán hàng

	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.250.002.475.359	667.776.182.736
Cộng	1.250.002.475.359	667.776.182.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực	353.602.792.476	126.346.524.836
Cộng	353.602.792.476	126.346.524.836

Phải trả bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam		
Phải trả phải nộp khác	17.705.577.950	17.617.577.950
Tiền hàng CT 35kV & vốn nhập công tơ OLTC	12.570.768.100	12.570.768.100
Quỹ đầu tư phát triển và các khoản phải trả khác	5.134.809.850	5.046.809.850
Tiền cổ tức năm 2014 chưa trả	423.445.725	-
Các Công ty thuộc Tập đoàn Điện Lực		
Người mua trả tiền trước	105.221.210.697	41.472.959.087
Cộng	123.350.234.372	59.090.537.037

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm 2015: 3.107.404.635 VND (Năm 2014 khoảng 3,624 tỷ VND).

Giao dịch chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh (Tiếp)

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay, tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" thay thế cho Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1	Phải thu ngắn hạn khác	1.340.767.049	3.191.960.648	4.532.727.697
2	Tài sản ngắn hạn khác	3.191.960.648	(3.191.960.648)	
3	Phải thu dài hạn khác	-	450.000.000	450.000.000
4	Tài sản dài hạn khác	450.000.000	(450.000.000)	
5	Quỹ đầu tư phát triển	17.186.360.355	6.037.647.970	23.224.008.325
6	Quỹ dự phòng tài chính	6.037.647.970	(6.037.647.970)	
	Cộng	28.206.736.022	-	28.206.736.022

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1	Thu nhập khác	8.180.764.069	- 86.217.332	8.094.546.737
2	Chi phí khác	3.671.704.326	- 86.217.332	3.585.486.994
3	EPS	2.361	(962)	1.399

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (MS 05)	(579.684.536)	86.217.332	(493.467.204)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS DH khác (MS 22)	89.630.000	86.217.332	3.412.668



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập